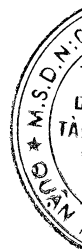


CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP SÀI GÒN

*Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014*

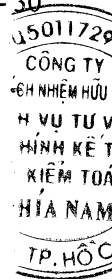


Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DV TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (08)3820.5944 - 3820.5947; Fax: 3820.5942

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	03 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014	07 - 09
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014	10 - 10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2014	11 - 11
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm 2014	12 - 30



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Công ty

Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sài Gòn là doanh nghiệp Nhà nước là đơn vị hạch toán độc lập của Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn TNHH MTV. Công ty Lâm Nghiệp Sài Gòn tiền thân là Công ty Lâm Sản Tp. Hồ Chí Minh được thành lập theo Quyết định số 69/QĐ-UB ngày 03 tháng 03 năm 1993 của Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo Quyết định số 5478/QĐ-UB-CNN ngày 16 tháng 08 năm 2000 của Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh, sáp nhập Xí nghiệp Đồ gỗ xuất khẩu (thành lập năm 1993) và Xí nghiệp Giồng và Trồng rừng (thành lập năm 1992) vào Công ty Lâm Sản Tp. Hồ Chí Minh đồng thời đổi tên Công ty thành Công ty Lâm Nghiệp Sài Gòn.

Ngày 19 tháng 06 năm 2002 Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh ra Quyết định số 2591/QĐ-UB về việc sáp nhập thêm Công ty Thiết bị phụ tùng cơ khí Nông nghiệp (thành lập năm 1992) vào Công ty Lâm Nghiệp Sài Gòn.

Ngày 24 tháng 08 năm 2010 Công Ty Lâm Nghiệp Sài Gòn đã được sở kế hoạch và đầu tư TP. HCM cấp giấy chứng nhận chuyển từ Công Ty Lâm Nghiệp Sài Gòn thành Công Ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sài Gòn.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty: Sản xuất công nghiệp, Kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

Ngành sản xuất kinh doanh cơ bản của Công ty là khai thác, chế biến gỗ tinh chế xuất khẩu và trồng rừng (cây công nghiệp). Ngoài ra để mở rộng lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh, tạo hiệu quả cho Công ty, Công ty đã bổ sung các chức năng hoạt động: Nuôi cá sấu, may mặc, vận tải hàng hóa, kinh doanh xăng dầu, xây dựng và trang trí nội thất.

Ban Giám đốc:

Ông: Dương Đức Hòa	Giám Đốc
Bà: Nguyễn Thị Tuyết Sương	Phó Giám đốc
Ông: Phạm Ngọc Toàn	Phó Giám đốc
Ông: Đỗ Văn Chiến	Kế toán trưởng

Tình hình kinh doanh của Công ty

Doanh thu thuần năm 2014 là:	468.122.512.888 đồng
Lợi nhuận sau thuế năm 2014 là:	9.226.090.438 đồng

Các sự kiện phát sinh sau ngày khoá sổ lập báo cáo tài chính

Sau ngày lập Báo cáo tài chính, Đơn vị nhận được Công văn số 517/UBND-CNN ngày 30/01/2015 của Ủy Ban Nhân Dân Thành phố HCM về việc chấp thuận cho Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sài Gòn chuyển giao khoản đầu tư tại công ty TNHH Sài Gòn Nhất Phương cho Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn TNHH MTV làm đối tác trong liên doanh khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp.

Kiểm toán viên.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính


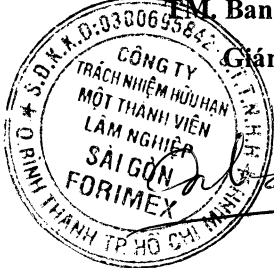

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh, cũng như Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TP. HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2015

Ban Giám đốc
Giám đốc 



Dương Đức Hòa



Số : 283.../BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP*Về Báo cáo tài chính năm 2014 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sài Gòn***Kính gửi:****Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sài Gòn****Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sài Gòn, được lập ngày 30 tháng 01 năm 2015 từ trang 07 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Khoản đầu tư góp vốn liên doanh vào Công ty TNHH Sài Gòn Nhất Phương tỷ lệ là 30% với số tiền là 16.607.243.120 đồng. Theo báo cáo tài chính chưa được kiểm toán cho năm tài chính 2014 của Công ty TNHH Sài Gòn Nhất Phương khoản lỗ lũy kế tại ngày 31/12/2014 là: 95.445.176.230 đồng. Đơn vị chưa trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính cho khoản đầu tư này. Nếu, thực hiện trích lập dự phòng đúng theo quy định thì các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014 sẽ ảnh hưởng cụ thể như sau: chỉ tiêu "Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn - mã số 259" sẽ tăng lên một khoản là **16.607.243.120 đồng**, chỉ tiêu "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước - mã số 314" giảm đi một khoản **3.653.593.486 đồng**, chỉ tiêu "Lợi nhuận chưa phân phối- mã số 419" sẽ giảm một khoản là: **12.953.649.634 đồng**. Theo đó chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế trên bảng kết quả kinh doanh của các năm sẽ giảm một khoản tương ứng.

Tuy nhiên, đơn vị không trích lập dự phòng đúng theo quy định vì theo ý kiến của đơn vị căn cứ vào Công văn số 517/UBND-CNN ngày 30/01/2015 của Ủy Ban Nhân Dân về việc thay đổi đối tác góp vốn liên doanh từ Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sài Gòn sang Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn TNHH MTV trong Công ty TNHH Sài Gòn Nhất Phương.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

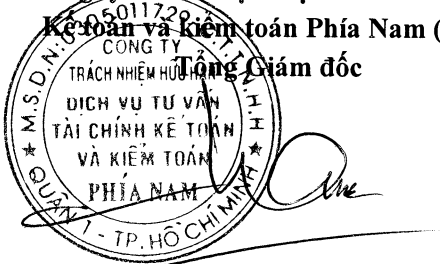
Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sài Gòn tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sài Gòn cho năm tài chính 2013 kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác (Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Thành phố Hồ Chí Minh (AISC)). Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận từng phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 28/03/2014.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2015

**Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính
Kế toán và kiểm toán Phía Nam (AASCS)**



Đỗ Khắc Thanh

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 0064-2013-142-1

Kiểm toán viên

A handwritten signature in black ink, appearing to be "Nguyễn Thị Tuyết".

Nguyễn Thị Tuyết

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 0624-2013-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		119.173.824.289	130.097.911.971
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	19.495.043.497	3.672.617.198
1. Tiền	111		12.495.043.497	3.672.617.198
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.000.000.000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	6.000.000.000	5.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		6.000.000.000	5.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		33.595.400.541	45.602.501.354
1. Phải thu khách hàng	131	3	31.553.699.714	42.696.825.797
2. Trả trước cho người bán	132	4	1.474.386.172	2.807.796.174
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	
5. Các khoản phải thu khác	135	5	690.199.424	223.905.433
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	6	(122.884.769)	(126.026.050)
IV. Hàng tồn kho	140	7	54.057.931.543	67.588.759.337
1. Hàng tồn kho	141		54.057.931.543	67.588.759.337
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.025.448.708	8.234.034.982
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	3.595.805.401	3.681.687.044
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.640.912.324	2.796.772.521
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	788.730.983	1.755.574.517
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		74.506.746.574	65.454.206.858
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	
II. Tài sản cố định	220		55.018.880.965	46.479.482.812
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	29.657.037.871	30.850.711.697
- Nguyên giá	222		73.719.695.684	71.159.946.419
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(44.062.657.813)	(40.309.234.722)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	993.891.963	1.035.860.359
- Nguyên giá	228		1.250.000.000	1.250.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(256.108.037)	(214.139.641)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	24.367.951.131	14.592.910.756
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		16.607.243.120	16.607.243.120
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	13	16.607.243.120	16.607.243.120
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.880.622.489	2.367.480.926
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	2.201.479.642	2.367.480.926
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	15	679.142.847	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		193.680.570.863	195.552.118.829

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		89.270.307.623	87.169.516.814
I. Nợ ngắn hạn	310		85.412.588.614	73.516.101.769
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16	25.091.164.397	17.907.711.200
2. Phải trả người bán	312	17	17.815.668.227	36.801.944.860
3. Người mua trả tiền trước	313	18	5.634.334.945	3.224.576.224
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	19	10.737.050.693	7.220.009.033
5. Phải trả người lao động	315	20	14.385.918.997	6.133.267.804
6. Chi phí phải trả	316	21	3.087.012.940	
7. Phải trả nội bộ	317		-	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	22	1.877.856.160	1.687.528.337
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	23	6.783.582.255	541.064.311
II. Nợ dài hạn	330		3.857.719.009	13.653.415.045
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	
3. Phải trả dài hạn khác	333	24	3.857.719.009	13.653.415.045
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	
9. Quỹ khoa học phát triển công nghệ	339		-	
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		104.410.263.240	108.382.602.015
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	104.410.263.240	108.382.602.015
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		95.746.000.000	95.746.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.667.658.617	1.145.610.927
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6.996.604.623	11.490.991.088
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	432		-	
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		193.680.570.863	195.552.118.829

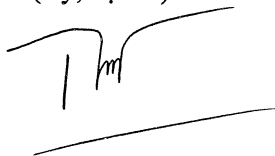
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	4.452.682.446	4.575.567.215
5. Ngoại tệ các loại - USD	468.713,29	11.047,59
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Lưu Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng

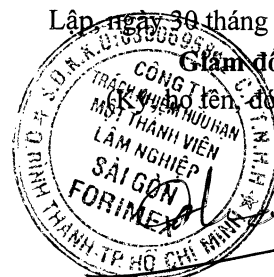
(Ký, họ tên)



Đỗ Văn Chiến

Lập ngày 30 tháng 01 năm 2015

Giám đốc



(Ký, họ tên, đóng dấu)

Dương Đức Hòa



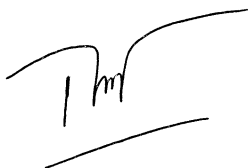
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã	TM	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	468.122.512.888	473.005.788.667
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	27	468.122.512.888	473.005.788.667
4. Giá vốn hàng bán	11	28	416.685.465.756	439.213.352.483
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		51.437.047.132	33.792.436.184
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	568.335.170	580.164.714
7. Chi phí tài chính	22	30	1.150.078.104	1.269.307.909
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		841.879.321	1.076.998.776
8. Chi phí bán hàng	24		9.983.549.554	8.579.997.845
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		27.456.336.985	16.374.957.556
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		13.415.417.659	8.148.337.588
11. Thu nhập khác	31	31	4.867.853.079	4.648.344.889
12. Chi phí khác	32	32	6.289.340.435	2.380.169.172
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.421.487.356)	2.268.175.717
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		11.993.930.303	10.416.513.305
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	3.446.982.712	2.716.086.993
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	34	(679.142.847)	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	36	9.226.090.438	7.700.426.312

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

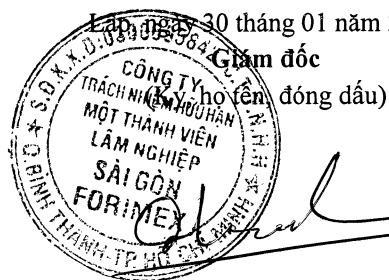


Lưu Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đỗ Văn Chiến



Dương Đức Hòa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

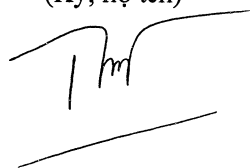
(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		496.912.292.130	488.272.487.819
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(417.469.454.745)	(424.566.035.955)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(46.412.425.407)	(42.741.549.392)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1.163.099.816)	(933.682.998)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.912.274.551)	(3.401.132.197)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		62.484.583.412	65.364.771.742
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(74.589.030.450)	(79.312.503.774)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		17.850.590.573	2.682.355.245
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8.282.987.268)	(2.780.584.388)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		49.200.004	1.218.636.364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(17.000.000.000)	(13.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		16.000.000.000	9.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		113.250.000	295.555.555
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9.120.537.264)	(5.266.392.469)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		69.452.747.777	22.212.516.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(62.385.297.780)	(29.618.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		7.067.449.997	(7.405.484.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		15.797.503.306	(9.989.521.224)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.672.617.198	13.661.784.619
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		24.922.993	353.803
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	1	19.495.043.497	3.672.617.198

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

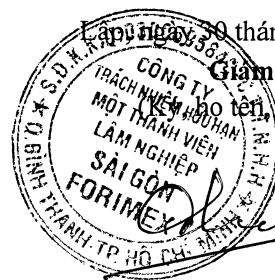


Lưu Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đỗ Văn Chiến



Ngày 30 tháng 01 năm 2015

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Dương Đức Hòa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2014

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Công ty

Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sài Gòn là doanh nghiệp Nhà nước là đơn vị hạch toán độc lập của Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn TNHH MTV. Công ty Lâm Nghiệp Sài Gòn tiền thân là Công ty Lâm Sản Tp. Hồ Chí Minh được thành lập theo Quyết định số 69/QĐ-UB ngày 03 tháng 03 năm 1993 của Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh.

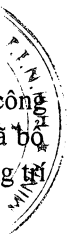
Theo Quyết định số 5478/QĐ-UB-CNN ngày 16 tháng 08 năm 2000 của Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh, sáp nhập Xí nghiệp Đồ gỗ xuất khẩu (thành lập năm 1993) và Xí nghiệp Giồng và Trồng rừng (thành lập năm 1992) vào Công ty Lâm Sản Tp. Hồ Chí Minh đồng thời đổi tên Công ty thành Công ty Lâm Nghiệp Sài Gòn.

Ngày 19 tháng 06 năm 2002 Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh ra Quyết định số 2591/QĐ-UB về việc sáp nhập thêm Công ty Thiết bị phụ tùng cơ khí Nông nghiệp (thành lập năm 1992) vào Công ty Lâm Nghiệp Sài Gòn.

Ngày 24 tháng 08 năm 2010 Công Ty Lâm Nghiệp Sài Gòn đã được sở kế hoạch và đầu tư TP. HCM cấp giấy chứng nhận chuyển từ Công Ty Lâm Nghiệp Sài Gòn thành Công Ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sài Gòn.

2. Ngành nghề kinh doanh của Công ty

Ngành sản xuất kinh doanh cơ bản của Công ty là khai thác, chế biến gỗ tinh chế xuất khẩu và trồng rừng (cây công nghiệp). Ngoài ra để mở rộng lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh, tạo hiệu quả cho Công ty, Công ty đã bổ sung các chức năng hoạt động: Nuôi cá sấu, may mặc, vận tải hàng hóa, kinh doanh xăng dầu, xây dựng và trang trí nội thất.



II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Luật kế toán Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Chứng từ ghi sổ

IV Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

V Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm phát sinh được hạch toán theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản hoặc tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở nhiều tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí sản xuất chung được phân bổ trên cơ sở tiêu hao nguyên vật liệu trực tiếp.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, Chi phí nhân công và Các Chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và Chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:



3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao được áp dụng theo theo thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

5. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

6. Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.
- Lợi thế thương mại (không được vốn hóa thành tài sản)

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguồn vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội Đồng Thành viên phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

9.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

9.2. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

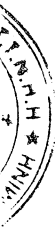
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.



VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BẢO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
1.1-Tiền mặt	712.745.000	581.360.000
- Tiền đồng Việt Nam	712.745.000	581.360.000
* Văn phòng	465.680.000	432.330.000
* Giồng trồng rừng	25.598.000	72.280.000
* Nhà máy Chế biến gỗ	221.467.000	76.750.000
1.2-Tiền gửi ngân hàng	11.782.298.497	3.091.257.198
a. Tiền gửi ngân hàng - đồng Việt Nam	1.770.582.623	2.858.374.000
- Ngân hàng Phát Triển VN (*)	2.776.866	2.812.471
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (*)	157.199.014	77.358.828
- Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn (*)	332.293.922	1.213.877.443
- Ngân hàng TMCP Á Châu-CN Phan Đình Phùng (*)	1.162.676.071	1.529.944.105
- Ngân hàng Quốc Tế	38.672.121	34.381.153
- Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	50.695.601	
- Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN2	26.269.028	
b. Tiền gửi ngân hàng - USD	10.011.715.874	232.883.198
- Ngân hàng NN Và Phát Triển Nông Thôn (164.629,71 USD) (*)	3.516.490.605	89.850.971
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (374,67 USD) (*)	8.002.951	8.176.300
- Ngân hàng TMCP Á Châu (303.708,91 USD) (*)	6.487.222.318	134.855.927
1.3 Khoản tương đương tiền	7.000.000.000	-
- Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn (*)	7.000.000.000	
Cộng	19.495.043.497	3.672.617.198

Ghi chú: () Số dư đã có xác nhận của ngân hàng tại 31/12/2014*

	Số cuối năm	Số đầu năm
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN		
- Ngân hàng TMCP Á Châu-CN Phan Đình Phùng (*)	6.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	6.000.000.000	5.000.000.000

Ghi chú () Số dư đã có xác nhận của ngân hàng tại 31/12/2014*

	Số cuối năm	Số đầu năm
3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG		
* Văn phòng	6.437.617.012	21.766.812.501
* Giồng trồng rừng	10.864.214.278	4.574.042.542
* Nhà máy Chế biến gỗ	14.251.868.424	16.355.970.754
Cộng	31.553.699.714	42.696.825.797

Chi tiết các khoản phải thu theo đối tượng:

Công ty TNHH MTV Công nghệ Phú Lộc	60.000.000	21.600.000
Công ty Cổ phần Đại Đồng Tiến	366.708.339	288.981.909
Công ty Cổ phần Bao Bì Đại lục	570.888.599	83.003.162
Công ty Cổ phần chế biến gỗ Đức Thành	280.030.535	121.786.674
Công ty TNHH Quốc Tế Smart Elegant VN	522.046.445	505.538.700
Công ty TNHH Globab Fab	9.897.360	7.473.400
Công ty TNHH TM SX Nguyễn Trường Thắng	320.289.678	178.471.865
DNTN Tân Phúc Hồng	204.605.780	
Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn TNHH 1TV		12.668.250.000
DNTN Đại Thành Phát		2.217.600.000
Công ty TNHH SX-TM-DV Long Thạnh	1.050.959.427	1.733.178.334

Công ty Cổ phần đầu tư và thương mại 319 TP Hà Nội	97.261.330	
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng Cao Su	54.104.840	
CN TCT Nông Nghiệp Sài Gòn TNHH MTV - Công ty chăn nuôi và CBTP Sài Gòn	152.878.640	212.582.717
Lê Tư	77.401.880	141.041.382
Nguyễn Doãn Tư	211.855.390	258.167.145
Hoàng Trọng Lộc	173.883.504	172.660.130
Công ty TNHH MTV DV Công ích Quận 2	177.637.770	
Công ty TNHH Tư vấn D.P	66.759.850	117.582.770
Công ty TNHH SX và TM Thanh Luân	54.579.360	
Công ty Cổ phần vận tải Tiến Phát Hưng	81.223.070	110.600.900
Công ty TNHH Hưng Tiến Phát	67.218.235	126.026.050
Brenwood Classic	69.806.903	
Công ty Cổ Phần 28 Hưng Phú	178.117.757	
Công ty TNHH Kim Liên Thành	963.370.450	87.817.800
APPAREL GROUP PTY.TNHH (4.620 USD)	98.683.200	
Công ty TNHH Công Nghiệp Cơ Khí Sài Gòn	2.380.562.932	134.558.340
Công ty TNHH Hàng Việt Thông Minh	550.094.188	
Công ty TNHH Legnoluce Việt Nam	2.788.790.387	1.778.919.810
Công ty TNHH Thủ Công Mỹ Nghệ Hoa Sen	1.162.823.840	
Công ty TNHH Xây Dựng TM DV Lê Hà	660.000.000	
Công ty TNHH Đức Toàn	259.783.622	536.303.900
Công ty TNHH BELKELLY (14.346,92 USD)	306.400.541	
Firmans Direct TNHH		1.217.760.877
Hanover Direct Operating Group LLC (8.688 USD)	185.575.680	
INIS CEALTRA CABINET MAKER		674.201.840
INTERSTIL A/S		706.180.000
MASZMA MARKETING SDN BHD		142.769.781
RUDOLF LEINER GESELLSCHAFT m.b.H (23.170 USD)	494.911.200	
Công ty TNHH TEG INTERNATIONAL (151.313,74 USD)	3.232.061.486	5.328.110.532
Công ty TNHH Bao Bì Hiệp Thuận	1.007.794.756	1.509.109.382
Công ty TNHH MTV In ấn Kim Thuận	832.519.646	876.221.718
Công ty TNHH MTV Lâm Mỹ Xanh	260.503.438	156.107.062
Công ty TNHH TM Tân Triệu Vỹ	120.659.677	345.842.578
Công ty TNHH Mai Phúc	7.525.240.000	
Công ty TNHH DV TM XNK Sao Bắc	3.338.974.278	4.574.042.542
Nguyễn Ngọc Sơn	61.193.420	49.440.050
Công ty TNHH TM DV Và Quảng Cáo Chơn Mỹ	23.100.000	
Công ty TNHH Cách Nhiệt Cách Âm Licom	2.217.600	
Công ty TNHH Long Hào Nghĩa	54.116.480	
Công ty TNHH Giấy Phú Thọ	26.400.000	
DNTN Đồ Mộc Thịnh Phát	30.375.134	48.396.592
Các đối tượng khác	339.393.067	5.566.497.855
Cộng	31.553.699.714	42.696.825.797

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Văn phòng	1.364.102.072	1.522.670.474
Giống trồng rừng	100.000.000	1.260.000.000
Nhà máy Chế biến gỗ	10.284.100	25.125.700
Cộng	1.474.386.172	2.807.796.174

Chi tiết các khoản phải thu theo đối tượng:

Công ty TNHH Kỹ Thuật Điện An Bình	37.000.000	
Công ty Cổ phần Tư Vấn Thiết Kế Đầu Tư Xây Dựng Hợp Phát	331.594.400	165.797.200
Xí Nghiệp Bán Lẻ Xăng Dầu	825.768.272	1.124.084.274
Công ty TNHH MTV SX-TM-DV Môi Trường Á Châu	88.950.400	
Công Ty TNHH Kiểm Toán Và Dịch vụ tin học TPHCM	22.789.000	22.789.000
Công ty TNHH Thế Phiệt		1.260.000.000
Hoàng Thị Sinh	100.000.000	
Công ty TNHH MTV Nhật Quang Phát	10.284.100	
Các đối tượng khác	58.000.000	235.125.700
Cộng	1.474.386.172	2.807.796.174

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
Văn phòng	627.385.860	166.865.022
Giống trồng rừng	-	1.635.100
Nhà máy Chế biến gỗ	62.813.564	55.405.311
Cộng	690.199.424	223.905.433

Chi tiết các khoản phải thu theo đối tượng:

BHXH, BHYT, BHTN	102.553.292	65.341.606
Thuế TNCN CBCNV VP	75.132.478	60.885.167
Phải thu Ngân hàng Đầu tư và Phát Triển Việt Nam	414.123.899	
Các đối tượng khác	98.389.755	97.678.660
Cộng	690.199.424	223.905.433

6. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(122.884.769)	(126.026.050)
Cộng	(122.884.769)	(126.026.050)

Chi tiết Công nợ phải thu khó đòi đã được trích lập dự phòng tại các đơn vị này như sau:

	Nợ gốc đến ngày 31/12/2014	Số trích lập lũy kế đến 31/12/2014
Công ty Tân Hoàng Mỹ	40.160.000	40.160.000
Công ty Brenwood Classic Limited	69.806.903	69.806.903
Công ty Furniture Supply-philip Simon	12.917.866	12.917.866
Cộng	122.884.769	122.884.769

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm	Số đầu năm
7.1- Hàng tồn kho	54.057.931.543	67.588.759.337
Nguyên liệu, vật liệu	7.201.491.178	12.680.938.662
Công cụ, dụng cụ	29.665.000	117.430.000
Chi phí SX, KD dở dang (*)	36.470.600.938	48.248.681.210
Thành phẩm	7.709.887.627	2.908.647.080
Hàng hóa	2.646.286.800	3.633.062.385
7.2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	54.057.931.543	67.588.759.337

Ghi chú: (*) Chi tiết chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang:

Chi phí nuôi cá sấu	15.127.860.157	15.386.271.803
Chi phí chế biến gỗ	8.750.081.075	10.270.701.017
Chi phí trồng rừng	11.137.236.416	21.969.869.104
Các chi phí khác	1.455.423.290	621.839.286
Cộng	36.470.600.938	48.248.681.210

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

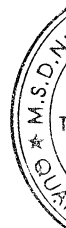
GTCL của các TSCĐ không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá
Bảo hiểm tài sản
Chi phí dịch vụ
Khoản tiền thu trên vốn đầu tư vào Công ty TNHH SG Nhất Phương
Cộng

<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
-	28.916.543
22.000.000	22.739.545
66.611.580	122.837.135
3.507.193.821	3.507.193.821
3.595.805.401	3.681.687.044

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Tạm ứng
Văn phòng
Giống trồng rừng
Nhà máy Chế biến gỗ
Ký cược ký quỹ ngắn hạn
Văn phòng
Cộng

<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
608.730.983	1.530.574.517
501.009.435	1.101.954.875
58.000.000	127.000.000
49.721.548	301.619.642
180.000.000	225.000.000
180.000.000	225.000.000
788.730.983	1.755.574.517



10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

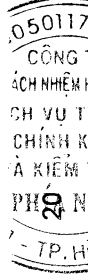
KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá						
1 Số dư đầu năm	49.540.802.908	8.022.700.819	3.314.567.360	75.971.018	10.205.904.314	71.159.946.419
2 Số tăng trong năm	2.798.674.844	466.704.960	59.433.000	-	352.869.053	3.677.681.857
<i>Bao gồm:</i>						
- Mua trong năm	2.386.461.823	466.704.960	59.433.000		352.869.053	3.265.468.836
- Tăng khác	412.213.021					412.213.021
3 Số giảm trong năm	743.654.497	374.278.095	-	-	-	1.117.932.592
- Thanh lý, nhượng bán	743.654.497	374.278.095				1.117.932.592
4 Số dư cuối năm	51.595.823.255	8.115.127.684	3.374.000.360	75.971.018	10.558.773.367	73.719.695.684
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1 Số dư đầu năm	28.510.571.015	5.463.476.119	2.183.092.994	62.561.926	4.089.532.668	40.309.234.722
2 Số tăng trong năm	2.886.698.634	710.105.809	310.710.437	5.363.636	561.295.281	4.474.173.797
- Khấu hao trong năm	2.545.513.978	710.105.809	310.710.437	5.363.636	561.295.281	4.132.989.141
- Tăng khác	341.184.656					341.184.656
3 Số giảm trong năm	389.788.740	330.961.966	-	-	-	720.750.706
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán	389.788.740	330.961.966				720.750.706
- Giảm khác						
4 Số dư cuối năm	31.007.480.909	5.842.619.962	2.493.803.431	67.925.562	4.650.827.949	44.062.657.813
III Giá trị còn lại						
1 Tại ngày đầu năm	21.030.231.893	2.559.224.700	1.131.474.366	13.409.092	6.116.371.646	30.850.711.697
2 Tại ngày cuối năm	20.588.342.346	2.272.507.722	880.196.929	8.045.456	5.907.945.418	29.657.037.871

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **19.695.584.580** đồng

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: **0** đồng

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chưa sử dụng: **1.044.429.276** đồng



11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm	1.250.000.000			1.250.000.000
2. Số tăng trong năm				-
3. Số giảm trong năm				-
4. Số dư cuối năm	1.250.000.000	-	-	1.250.000.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm	214.139.641			214.139.641
2. Số tăng trong năm	41.968.396			41.968.396
3. Số giảm trong năm	-			-
4. Số dư cuối năm	256.108.037	-	-	256.108.037
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	1.035.860.359	-	-	1.035.860.359
2. Tại ngày cuối năm	993.891.963	-	-	993.891.963

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án xây dựng chuồng sấu Xuân lộc		50.422.867
Dự án xây dựng nhà kho tiền chế Nhà máy CB gỗ	16.119.996	33.664.014
Dự án xây dựng lò sấy Nhà máy CB gỗ		100.793.307
Dự án xây dựng đường nội bộ Phạm Văn Hai		43.549.624
Dự án Trại sấu Phạm Văn Hai		19.384.143
Dự án lập BCKTKT nhà Văn phòng CHNL 4		16.783.100
Dự án đầu tư trại sấu Phú Quốc (*)	4.981.829.244	
Dự án vườn cây cao su	19.370.001.891	14.328.313.701
Cộng	24.367.951.131	14.592.910.756

Ghi chú: () Căn cứ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, Công ty đã mua 32.325,4m² đất trồng cây lâu năm có thời hạn sử dụng lâu dài tại Ấp 2, xã Cửa Cạn, huyện Phú Quốc tỉnh Kiên Giang của Bà Tôn Nữ Thị Huệ. Mua của Ông Bạch Văn Hải và bà Tống Ngọc Quý 4.933,4m² đất trồng cây lâu năm có thời gian sử dụng tới tháng 10/2043. Tuy nhiên tới thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này công ty chưa hoàn tất chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ tên cá nhân sang tên Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sài Gòn.*

13. GÓP VỐN LIÊN LOANH

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Sài Gòn Nhất Phương	16.607.243.120	16.607.243.120
Cộng	16.607.243.120	16.607.243.120

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa, cải tạo	125.441.004	273.832.701
Chi phí liên quan đến khoản đầu tư Công ty TNHH SG Nhất Phương	160.000.000	160.000.000
Công cụ, dụng cụ	447.939.640	654.607.777
Hệ thống báo cháy	70.322.576	-
Chi phí thuê đất rừng	207.083.334	207.416.670
Tiền lãi đã trả cho Công ty cao su Phước Long	1.190.693.088	1.071.623.778
Cộng	2.201.479.642	2.367.480.926

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Thuế TNDN hoãn lại của tiền thuê đất
Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
679.142.847	
679.142.847	-

16. VAY NGẮN HẠN

Ngân hàng TM Cổ phần Á Châu-CN Phan Đình Phùng(159.000USD) (a)
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT-CN Hồ Chí Minh (b)
-Tiền USD (441.500 USD)
-Tiền VND
Ngân hàng TM Cổ phần Công Thương VN - CN2 (c)
Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn-TNHH 1TV
Bà Trần Thị Nương
Ông Huỳnh Văn Bé (d)
Ông Trần Thanh Phú (e)

Số cuối năm	Số đầu năm
3.396.240.000	9.207.711.200
9.430.440.000	-
6.947.484.397	-
4.367.000.000	-
	7.500.000.000
	500.000.000
500.000.000	700.000.000
450.000.000	-
25.091.164.397	17.907.711.200

Cộng

Ghi chú:

(a) Khoản vay từ Ngân hàng TM Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Phan Đình Phùng theo hợp đồng số PDP.DN.71.120814 ký ngày 13/08/2014; Hạn mức vay: 20.000.000.000 đồng; Lãi suất: Được quy định theo từng khế ước vay và thay đổi theo điều chỉnh thông báo; Tài sản đảm bảo: Thửa đất số 336 tại xã An Phú Đông, phường An Phú Đông, Quận 12 có tài sản gắn liền với đất số Tờ 45- KP3, Quốc lộ 1A, Quận 12 và thửa đất số 588 tại xã Phước Long, phường Phước Long, quận 9, Tp.HCM có tài sản gắn liền với đất số 425A2 Tây Hòa, phường Phước Long A, quận 9, Tp.HCM, chủ sở hữu 2 tài sản trên là: Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sài Gòn. Khoản vay đã được đối chiếu xác nhận tại ngày 31/12/2014.

(b) Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Chi nhánh Thành phố HCM - PGD Phó Đức Chính. Số hợp đồng 1700-LAV 201400490 ký ngày 19/05/2014; Hạn mức vay: 30.000.000.000 đồng; Mục đích: Bổ sung vốn lưu động; Lãi suất: Thỏa thuận trên từng giấy nhận nợ, tính hàng tháng vào ngày cuối tháng. Khoản vay đã được đối chiếu xác nhận tại ngày 31/12/2014.

(c) Ngân hàng TMCổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 2 Thành phố HCM. Số hợp đồng 35/2014-HĐTDHM/NHCT904-Forimex ký ngày 03/11/2014; Hạn mức vay: 15.000.000.000 đồng; Mục đích: Bổ sung vốn lưu động; Lãi suất: Thỏa thuận trên từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh một tháng một lần, tính hàng tháng vào ngày 25 hàng tháng.

(d) Khoản vay từ Ông Huỳnh Văn Bé theo khế ước số 01/11V/TV ký ngày 31/10/2014; Mục đích: Vay vốn để sản xuất kinh doanh; Thời hạn: 01/11/2014 đến 31/01/2015; Lãi suất: 6,5%/năm. Khoản vay đã được đối chiếu xác nhận tại ngày 31/12/2014.

(e) Khoản vay từ Ông Trần Thanh Phú theo khế ước số 01/12V/TV ký ngày 22/12/2014; Mục đích: Vay vốn để sản xuất kinh doanh; Thời hạn: 21/12/2014 đến 21/03/2015; Lãi suất: 6,5%/năm. Khoản vay đã được đối chiếu xác nhận tại ngày 31/12/2014.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Văn phòng
Giống trồng rừng
Nhà máy Chế biến gỗ
Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
6.318.281.419	22.299.500.444
452.275.000	-
11.045.111.808	14.502.444.416
17.815.668.227	36.801.944.860

Chi tiết các khoản phải trả theo đối tượng:

Công ty TNHH Ánh Ngọc Sơn	-	350.340.145
Công ty Cổ phần XNT thực phẩm và đồ uống Đông Á	33.580.035	-
Công ty TNHH TM DV Thịnh Vinh Phát	291.440.003	-
Công ty TNHH An Trường Phát	367.575.312	-
Công ty TNHH Giấy Phú Giang Miền Nam	167.135.680	-
Công ty TNHH MTV Tân Đức Thọ	196.003.000	-

**TỔNG CÔNG TY NÔNG NGHIỆP SÀI GÒN - TNHH MTV
CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP SÀI GÒN**

Số 8 Hoàng Hoa Thám, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Cơ sở Thịnh An	-	776.612.173
Công ty TNHH Mua bán SX Giấy Tân Nhật Dũng	528.470.371	198.115.871
Công ty TNHH SX Giấy và Bao Bì Giấy Tân Phú Trung	181.977.878	62.778.680
Công ty Cổ phần Vĩnh Phát	699.892.960	286.939.590
CN Công ty TNHH Tân Thạnh An - XN Thu Mua		
Chế Biến Kinh Doanh Gạo Nếp Xuất Khẩu	-	12.663.000.000
Công ty Cổ phần Xây Dựng và Đầu Tư Đồng Tiến Phát	287.491.000	-
Legnoluce S.p.A(78.821,04 USD)	1.683.617.414	3.037.857.140
Công ty TNHH Công Nghệ Thiên Hưng	272.443.200	-
Công ty TNHH MTV Phú Mỹ Phước	747.918.600	801.234.000
Công ty TNHH SX TM DV cơ khí Tân Hưng Phát	-	1.251.360.000
Công ty TNHH MTV TP Tươi Sống Hà Hiền	24.479.000	22.775.025
Nguyễn Quốc Cường	25.688.500	36.490.050
Công ty Cổ phần Việt Long Sài Gòn	21.000.000	-
HTX Nuôi Trồng Khai Thác Thủy Sản Xuân Tâm	79.463.520	93.256.025
Công ty TNHH MTV Quản Lý Kinh Doanh Nhà TPHCM	195.000.000	-
Công Ty SPC	50.134.486	50.134.486
Công ty TNHH vải và sợi Đức Tín	65.861.070	-
Công ty TNHH Dệt Nhãn Junmay	12.332.100	-
Công ty TNHH Nút Lý Minh	3.912.480	-
Công ty TNHH Jia Mei	29.568.000	-
Vũ Ngọc Hùng	31.200.000	45.500.000
Công ty LDSX Nút Nhựa Việt Thuận	29.375.280	-
Công ty TNHH NANTONG WANG&SHENG TEXTILES(444,10USD)	9.485.912	-
Chi Nhánh Cty TNHH SX TM DV Thịnh Hoàng	405.496.014	422.643.100
Công ty Cổ phần Sơn Thủy	147.276.250	-
Công ty Cổ phần Giấy tân Việt Phát	639.048.196	616.480.480
Công ty TNHH Cơ Khí Anh Khôi	122.776.500	145.778.380
Công ty TNHH Gỗ Nguyễn Luân	-	1.284.811.400
Công ty TNHH MTV Hùng Thành Vân	178.687.982	455.838.570
Công ty TNHH MTV Kim Thành Phú	47.559.820	111.697.410
Công ty TNHH MTV Thọ Phước Thiện	92.569.400	95.720.130
Công ty TNHH MTV TM Tam Hợp Phát	83.100.600	-
Công ty TNHH MTV Đạt Hữu Thành	217.008.245	73.513.006
Công ty TNHH Một Thành Viên Phú Mỹ Phước	39.204.000	49.225.000
Công ty TNHH Poly Poxyl Coatings Việt Nam	337.759.620	461.386.970
Công ty TNHH SX TM DV Thịnh Hoàng	2.723.721.000	-
Công ty TNHH SX TM DV Thịnh Thành Phát	266.715.900	16.923.500
Công ty TNHH SX TM DV Tấn Đại	43.896.600	152.674.852
Công ty TNHH SX TM Và DV Đan Lộc	204.365.700	1.108.979.630
Công ty TNHH Thuận Tấn	113.629.340	-
Công ty TNHH TM DV Trần Hồng Phúc	72.556.108	-
Công ty TNHH TM Phú An Lộc	95.600.505	-
Công ty TNHH XD TM DV Lê Hà	101.304.500	-
Công ty TNHH Đại Phong Vĩ	96.894.777	422.819.481
Công Ty TNHH Alkana Việt Nam	369.256.800	138.010.290
Công Ty TNHH Legnoluce Việt Nam	1.054.125.023	-
Công Ty TNHH X9 Sơn Thịnh	225.500.000	-
DNTN Khuê Tuấn	-	250.419.004
Công ty TNHH SX TM DV Long Thành Công	1.832.187.050	757.775.090
Công ty TNHH SXG & BBG Tân Phú Trung	625.160.385	2.263.913.165

Công ty TNHH TM Nam Hưng	55.501.710	-
Công ty TNHH Đỗ Thị Kế	255.433.800	-
Công Ty Cổ phần Giấy Phước Thịnh	189.754.840	1.136.364.710
Công Ty Cổ Phần Giấy Xuân Đức	119.125.710	-
Công ty TNHH Thế Phiệt	319.975.000	
Công ty TNHH Việt Nam Paiho	3.108.600	
Công ty TNHH MTV TMSX Liên Hữu Thành	2.039.977	5.100.656
Công ty Cổ phần Khảo Sát Thiết Kế và Tư Vấn Đầu Tư	3.900.000	
Công ty Cổ phần Đầu Tư Lạc Viên	13.728.000	33.176.000
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Bảo Vệ An Ninh Trường Thành	25.300.000	
Công ty TNHH SX TM DV An Hòa Phát	10.945.000	31.420.400
Công ty TNHH SX TM DV Nhật Việt Đức	15.312.000	
Công ty TNHH SX TM DV Xuyên Việt	14.345.100	
Công ty TNHH SX TM Hoàng Phước	27.709.000	58.006.300
Công ty TNHH Dương Hiệp Thành	9.460.000	37.873.000
Công ty TNHH MTV SX TM DV Bông Keo Hoàng Hải	7.986.000	40.436.000
Công ty TNHH MTV Vĩnh Đạt	7.988.420	
Công ty TNHH Phương Thảo	62.156.160	
Công ty TNHH SX & TM S.I.K.A	14.234.000	
Công ty TNHH TM DV Vũ Thành Vinh	9.988.055	
Cửa Hàng Vật Tư Thái Sơn	16.635.000	39.793.500
DNTN Nguyễn Phi Hùng	9.278.698	
Kim Tuyển	2.475.000	22.020.000
Trường Phát	18.355.000	
Nguyễn Thị Thảo	24.000.000	
Các đối tượng khác	406.487.041	6.892.751.651
Cộng	17.815.668.227	36.801.944.860

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
Văn phòng	758.203.900	888.231.260
Giống trồng rừng	-	-
Nhà máy Chế biến gỗ	4.876.131.045	2.336.344.964
Cộng	5.634.334.945	3.224.576.224

Chi tiết các khoản phải trả theo đối tượng:

Công ty TNHH Hekou Lianjia Breeding (35.000 USD)	742.175.000	738.150.000
Công ty TNHH MTV Đạt Phương Sài Gòn	16.028.900	
Công ty TNHH MTV Đồ Gỗ Vina	110.000.000	
ANDREA BIZZOTTO S.P.A (8.964 USD)	189.812.700	
Buy It Direct (17.329,78 USD)	369.411.536	
Công ty CERATROPIC (36.769,02 USD)	780.258.569	
CORE ONE (3.815,22 USD)	80.863.588	
EBUYER UK LTD - WREN KITCHENS		1.039.226.892
GUIDECRAFT INC (1.580 USD)	33.754.200	
Hillerstorps Tra AB (28.309,2 USD)	598.793.262	13.867.087
Công ty TNHH HOVERWOOD 11 (6.554,17 USD)	139.013.946	
Công ty IVENA INTERNATIONAL PTE (25.198,15 USD)	535.712.669	145.114.720
MARG TRADING GMHB (10.680 USD)	227.074.000	
Wren Living LID - Wren Kitchen (80.205,98 USD)	1.711.973.755	
XCELLA (4.717 USD)	99.462.820	
Các đối tượng khác		1.288.217.525
Cộng	5.634.334.945	3.224.576.224

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.884.982.712	350.274.551
Thuế thu nhập cá nhân	115.327.410	70.888.888
Tiền thuê đất	5.229.546.750	1.562.965.787
Các khoản phí, lệ phí (Chênh lệch do đánh giá lại TS 369 NTL)	-	1.728.685.986
Các khoản phải nộp khác (Thu trên vốn NN)	3.507.193.821	3.507.193.821
Cộng	10.737.050.693	7.220.009.033

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
Văn phòng	12.099.000.943	3.773.133.484
Nhà máy	2.286.918.054	2.360.134.320
Cộng	14.385.918.997	6.133.267.804

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí thuê đất	3.087.012.940	
Cộng	3.087.012.940	-

22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	106.342.110	106.332.240
Bảo hiểm xã hội	12.385.153	418.369.200
Bảo hiểm y tế		85.773.759
Bảo hiểm thất nghiệp		33.198.430
Thủ lao HĐTV và Kiểm soát viên Công ty	53.448.473	
Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	1.705.665.928	294.921.057
Lâm Đại Thông		700.000.000
Tiền thưởng thương vụ (XNGTR)		47.794.140
Phải trả khác	14.496	1.139.511
Cộng	1.877.856.160	1.687.528.337

23. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ khen thưởng đầu năm	541.064.311	420.084.052
- Trích lập quỹ khen thưởng trong năm	11.474.579.725	241.960.518
- Chi quỹ khen thưởng trong năm	5.232.061.781	120.980.259
- Quỹ khen thưởng cuối năm	6.783.582.255	541.064.311

24. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhận ký quỹ dài hạn		
- Văn phòng	746.744.800	789.704.800
- Giồng trồng rừng	1.500.000.000	2.000.000.000
Phải trả dài hạn khác		
Công ty TNHH MTV Bò sữa TP.HCM	1.610.974.209	1.319.974.209
Phải trả CNV nhận khoán cao su		9.543.736.036
Cộng	3.857.719.009	13.653.415.045

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A						
Số dư đầu năm trước	89.946.000.000		-	2.244.764.282	13.757.253.312	105.948.017.594
Tăng vốn trong năm trước	5.800.000.000					5.800.000.000
Lợi nhuận trong năm trước			1.145.610.927		7.700.426.312	7.700.426.312
Tăng theo TT 220						1.145.610.927
Tăng khác					48.802.165	48.802.165
Trích lập quỹ				437.974.564	(4.185.925.704)	(3.747.951.140)
Sử dụng quỹ				(1.537.127.919)		(1.537.127.919)
Giảm vốn trong năm trước						-
Lỗ trong năm trước						-
Chuyển lợi nhuận về TCT						
Giảm theo TT 220				(1.145.610.927)	(5.829.564.997)	(5.829.564.997)
Số dư cuối năm trước						
Số dư đầu năm nay	95.746.000.000	-	1.145.610.927	-	11.490.991.088	108.382.602.015
Tăng vốn trong năm nay						-
Lợi nhuận trong năm nay			522.047.690		9.226.090.438	9.226.090.438
Tăng khác						522.047.690
Giảm vốn trong năm nay						-
Lợi nhuận trong năm nay						-
Giảm khác (*)					(13.720.476.903)	(13.720.476.903)
Số dư cuối năm nay	95.746.000.000	-	1.667.658.617	-	6.996.604.623	104.410.263.240

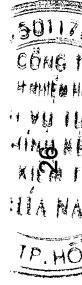
Ghi chú: (*) Giảm khác của lợi nhuận chưa phân phối:

- Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ Ban quản lý điều hành từ lợi nhuận năm 2012, 2013 theo tờ trình ngày 24/01/2014
- Tạm trích khen thưởng năm 2013 theo tờ trình ngày 15/07/2014
- Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2014 theo Nghị quyết Hội đồng thành viên ngày 27/12/2014

5.500.000.000

500.000.000

4.300.000.000



TỔNG CÔNG TY NÔNG NGHIỆP SÀI GÒN - TNHH MTV
CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP SÀI GÒN
Số 8 Hoàng Hoa Thám, Quận Bình Thạnh, Tp.Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

- Trích quỹ Ban quản lý điều hành và quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận 2012 (Biên bản kiểm tra báo cáo tài chính năm 2012 ngày 19/8/2014 và Biên bản họp Hội đồng thành viên số 11/LN-BB-HDTV ngày 03/11/2014)

- Trích quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận năm 2012

- Phải nộp Tổng công ty lợi nhuận để lại năm 2012

- Chi phí chuyển đổi Công ty TNHH MTV

1.102.219.725
522.047.690
1.705.665.928
90.543.560
13.720.476.903



b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỉ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn Nhà nước	100%	95.746.000.000	95.746.000.000
Cộng	100%	95.746.000.000	95.746.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	95.746.000.000	89.946.000.000
- Vốn góp tăng trong năm		5.800.000.000
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	95.746.000.000	95.746.000.000

d) Các quỹ của doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
- Quỹ đầu tư phát triển	1.667.658.617	1.145.610.927
Cộng	1.667.658.617	1.145.610.927

26. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng hóa; thành phẩm	467.457.559.382	472.122.714.426
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	664.953.506	883.074.241
Cộng	468.122.512.888	473.005.788.667

27. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng hóa; thành phẩm	467.457.559.382	472.122.714.426
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	664.953.506	883.074.241
Cộng	468.122.512.888	473.005.788.667

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn bán hàng hóa; thành phẩm	416.685.465.756	439.213.352.483
- Giá vốn cung cấp dịch vụ		
Cộng	416.685.465.756	439.213.352.483

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay, tiền thanh toán	247.247.745	340.731.650
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	255.283.804	239.433.064
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	65.803.621	
Cộng	568.335.170	580.164.714

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	841.879.321	1.076.998.776
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	143.196.485	151.820.838
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	165.002.298	40.488.295
Cộng	1.150.078.104	1.269.307.909

31. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Thu nhập từ thanh lý MMTB, CCDC	138.200.004	1.218.636.364
- Thu bồi thường đất Xuân Lộc	2.218.583.658	3.321.794.410
- Thu nhập khác	48.926.014	13.514.931
- Xử lý nợ	226.928.310	94.399.184
- Thu nhập từ hỗ trợ	108.910.100	
- Thu nhập theo biên bản kiểm tra thuế và Tổng công ty	1.948.685.986	
- Thu nhập từ bảo vệ rừng Hàm Tân	177.619.007	
Cộng	4.867.853.079	4.648.344.889

32. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí phục vụ bồi thường đất rừng	689.469.334	396.269.368
- Chi nộp phạt hành chính	2.100.000	
- Chi nộp phạt môi trường	281.400.000	
- Thuế GTGT không được khấu trừ	171.491.207	
- Cá sấu chết	2.449.490.164	435.467.600
- Hàng thanh lý	440.594.935	929.100.901
- Khấu hao của TSCĐ không dùng cho SXKD	41.178.292	41.178.292
- Chi phí phạt vi phạm hợp đồng	133.993.846	521.902.270
- Chi phí khác	67.539.065	56.250.741
- Chi phí thuê đất	1.845.238.300	
- Xử lý nợ	74.614.527	
- Chi phí bảo vệ rừng Hàm Tân	92.230.765	
Cộng	6.289.340.435	2.380.169.172

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	3.388.108.060	2.716.086.993
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	58.874.652	
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm		
Cộng	3.446.982.712	2.716.086.993

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

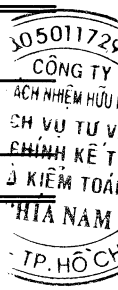
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế:	679.142.847	
	679.142.847	

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	140.749.150.435	
- Chi phí nhân công	54.665.076.600	
- Chi phí khấu hao TSCĐ	4.174.957.537	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.202.126.246	
- Chi phí bằng tiền khác	26.813.943.623	
Cộng	234.605.254.441	

36. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a. Tổng lợi nhuận trước thuế	11.993.930.303	10.416.513.305
b. Các khoản điều chỉnh tăng	597.901.596	451.262.765
- Các khoản chi không hợp lý hợp lệ	98.670.599	97.538.211
- Tiền bồi thường đường dây điện năm 2012		48.802.165
- Chi phí khấu hao ngoài SXKD	41.178.292	41.178.292
- Chi phí khấu hao TSCĐ có được do cản trở nợ Cty Nguyễn Giáo	77.350.032	76.865.546
- Lỗi do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		8.274.587
- Chi phí phân bổ lãi cao su cho Công ty Phước Long		178.603.964
- Nộp phạt vi phạm	290.340.411	
- Chi phí truy thu thuế theo QĐ91481/QĐ-CT-XP ngày 18/4/2014	90.362.262	
c. Các khoản điều chỉnh giảm	278.353.656	3.428.100
- Lãi do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	92.066.111	3.428.100
- Khoản hoàn nhập dự phòng công nợ công ty Hưng Tiến Phát	67.218.235	
- Chi phí phân bổ lãi cao su cho Công ty Phước Long (do thay đổi thời gian phân bổ)	119.069.310	
d. Tổng thu nhập chịu thuế (d = a+b-c)	12.313.478.243	10.864.347.970
e. Thuế TNDN còn phải nộp (e=d*22%)	2.708.965.213	2.716.086.993
g. Số thuế bị truy thu năm 2012, 2013	58.874.652	-
h. Lợi nhuận sau thuế TNDN (h = a - e - g)	9.226.090.438	7.700.426.312



**TỔNG CÔNG TY NÔNG NGHIỆP SÀI GÒN - TNHH MTV
CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP SÀI GÒN**

Số 8 Hoàng Hoa Thám, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan:

Trong qua trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch trong năm	Số dư đến 31/12/2014 (*)
1. MTV	Công ty Chủ sở hữu vốn	Thanh toán tiền vay	7.500.000.000	-
		Chi phí lãi vay	95.229.167	-
		Chuyển vốn chủ sở hữu còn thừa	120.108.557	-
		Lợi nhuận năm 2012 phải nộp	1.705.665.928	(1.705.665.928)
2. Công ty TNHH MTV Bò Sữa TPHCM	Công ty cùng Tổng Công ty	Bán gạo	12.668.250.000	-
		Hợp tác thực hiện trồng rừng nguyên liệu giấy (Keo lá tràm)	291.000.000	(1.610.974.209)
CN Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	Đơn vị trực thuộc Tổng Công ty	Bán nhiên liệu	1.111.532.810	152.878.640

Ghi chú: (*) Đến thời điểm 31/12/2014 Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sài Gòn còn phải thu các bên liên quan được thể hiện số dương (+) và còn phải trả được thể hiện số âm (-).

2. Số liệu so sánh

Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính năm 2013 của đơn vị, được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học TP.HCM (AISC).

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



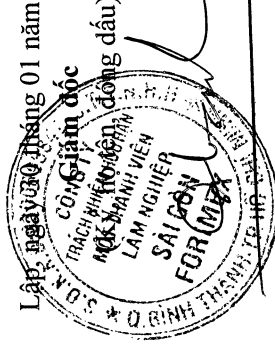
Lưu Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đỗ Văn Chiến

Lập, ngày 30 tháng 01 năm 2015



Dương Đức Hòa

